

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10/2018 đến hết ngày 31/12/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Số kiểm toán)
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		6.911.704	5.896.090
II.	Tiền gửi tại NHNN		23.167.119	20.752.988
III.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		131.359.621	108.640.609
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		126.493.010	102.159.206
2.	Cho vay các TCTD khác		4.866.611	6.481.403
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV.	Chứng khoán kinh doanh	1	1.851.263	2.907.488
1.	Chứng khoán kinh doanh		1.851.263	2.907.488
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V.	Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	2	281.166	528.762
VI.	Cho vay khách hàng		843.157.625	774.766.818
1.	Cho vay khách hàng	3	855.912.638	782.854.679
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(12.755.013)	(8.087.861)
VII.	Hoạt động mua nợ		-	-
VIII.	Chứng khoán đầu tư	5	100.571.177	126.609.580
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		87.123.509	124.039.900
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		16.133.551	5.058.392
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(2.685.883)	(2.488.712)
IX.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	6	6.449.775	6.448.019
1.	Đầu tư vào công ty con		4.590.032	4.590.032
2.	Vốn góp liên doanh		1.688.788	1.688.788
3.	Đầu tư dài hạn khác		170.955	170.955
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(1.756)
X.	Tài sản cố định		10.739.189	11.080.736
1.	Tài sản cố định hữu hình		6.088.666	6.299.839
a.	Nguyên giá TSCĐ		13.704.944	13.124.443
b.	Hao mòn TSCĐ		(7.616.278)	(6.824.604)
2.	Tài sản cố định vô hình		4.650.523	4.780.897
a.	Nguyên giá TSCĐ		6.125.777	6.028.528
b.	Hao mòn TSCĐ		(1.475.254)	(1.247.631)
IX	Bất động sản đầu tư		-	-
XI.	Tài sản Có khác		30.140.028	30.441.911
1.	Các khoản phải thu		20.368.765	12.927.855
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		6.744.794	14.435.343
3.	Tài sản Có khác		3.026.627	3.078.871
4.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(158)	(158)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.154.628.667	1.088.073.001

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Số kiểm toán)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	62.600.159	15.206.899
II.	Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	8	108.224.786	112.055.714
1.	Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		72.059.742	66.952.385
2.	Vay các TCTD khác		36.165.044	45.103.329
III.	Tiền gửi của khách hàng	9	824.345.711	752.569.535
V.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		5.934.029	6.364.158
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	10	46.016.359	22.501.773
VII.	Các khoản nợ khác		42.345.489	117.702.592
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		15.701.863	12.224.737
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	11	26.643.626	105.477.855
3.	Dự phòng rủi ro khác	11	-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.089.466.533	1.026.400.671
VIII.	Vốn và các quỹ	13	65.162.134	61.672.330
1	Vốn của TCTD		46.203.873	46.203.873
a.	Vốn điều lệ		37.234.046	37.234.046
b.	Vốn đầu tư XDCH		-	-
c.	Thặng dư vốn cổ phần		8.969.827	8.969.827
d.	Cổ phiếu quỹ		-	-
e.	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g.	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của TCTD		7.829.126	7.049.913
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.129.135	8.418.544
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.154.628.667	1.088.073.001

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Số kiểm toán)
1.	Bảo lãnh vay vốn	21	3.058.616	3.383.765
2.	Cam kết giao dịch hối đoái	21	167.327.100	195.249.551
	Cam kết mua ngoại tệ		2.507.667	4.190.389
	Cam kết bán ngoại tệ		2.724.166	4.411.779
	Cam kết giao dịch hoán đổi		162.095.267	186.647.383
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3.	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	21	52.937.264	55.301.021
5.	Bảo lãnh khác	21	57.530.263	54.129.485
6.	Các cam kết khác	21	37.414.889	28.719.395

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng



Lê Việt Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	18.626.780	17.340.148	73.261.193	64.574.451
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	18.212.458	10.313.061	51.467.683	38.123.503
I.	Thu nhập lãi thuần		414.322	7.027.087	21.793.510	26.450.948
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1.209.809	975.763	4.213.470	3.180.961
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		670.836	573.409	2.082.901	1.632.472
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		538.973	402.354	2.130.569	1.548.489
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		174.997	183.013	686.847	687.427
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	16	(47.465)	27.740	231.953	284.757
V.	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	17	122.762	21.293	222.431	(86.519)
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		652.661	1.240.326	2.739.955	3.044.381
6.	Chi phí hoạt động khác		382.902	493.923	966.664	1.017.030
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		269.759	746.403	1.773.291	2.027.351
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	18	98.000	175.596	532.542	421.265
VIII.	Chi phí hoạt động	19	2.979.689	4.974.233	13.315.585	14.703.589
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(1.408.341)	3.609.253	14.055.558	16.630.129
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(570.579)	1.677.336	7.688.275	8.279.824
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		(837.762)	1.931.917	6.367.283	8.350.305
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(177.735)	358.776	1.172.527	1.632.783

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (Tiếp theo)

Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
XII.	Chi phí thuế TNDN		(177.735)	358.776	1.172.527	1.632.783
XIII.	Lợi nhuận sau thuế TNDN		(660.027)	1.573.141	5.194.756	6.717.522

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng



Lê Việt Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		80.947.447	64.036.507
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả (***)		(47.919.517)	(35.688.556)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.122.683	1.481.919
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.141.231	1.071.890
5	Thu nhập/(chi phí) khác		70.245	(425.992)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.944.503	2.288.622
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (***)		(13.838.355)	(12.565.302)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (***)	12	(1.435.911)	(1.694.735)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi về tài sản và vốn lưu động			23.032.326	18.504.353
Những thay đổi về tài sản hoạt động			(58.101.522)	(133.623.106)
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1.586.801	(2.178.278)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		25.846.953	9.159.783
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		247.596	153.928
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(72.836.662)	(124.591.426)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(2.673.623)	(7.663.702)
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(10.272.587)	(8.503.411)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			59.623.121	139.397.784
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		47.393.260	10.398.482
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(3.830.928)	28.187.861
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		71.776.176	97.755.020
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		23.514.586	(1.347.680)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(430.129)	288.690
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(78.799.844)	4.116.034
22	Chi từ các quỹ của TCTD (***)		-	(623)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.553.925	24.279.031

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (***)		(1.052.042)	(1.715.068)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		6.066	42.833
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (***)		(5.037)	(5.259)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (***)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi bán, thanh lý bất động sản đầu tư (***)		-	-
	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác) (***)		-	-
	Tiền thu từ đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	610.850
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		532.542	414.911
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(518.471)	(651.733)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác (***)		-	-
3	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (***)		-	(5.212.766)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (***)		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	(5.212.766)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		24.035.454	18.414.532
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm		132.496.563	114.082.031
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		104	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý IV Năm 2018

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	20	156.532.121	132.496.563

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng



Lê Việt Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Vân

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

I. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”), tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là “VietinBank”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập dưới tên gọi Ngân hàng chuyên doanh công thương Việt Nam theo Nghị định số 53/NĐ-HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức bộ máy NHNN Việt Nam, chính thức được đổi tên thành Ngân hàng Công thương Việt Nam theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngày 3 tháng 7 năm 2009, Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước (thời hạn hoạt động là 99 năm) và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp mới nhất số 0100111948 sửa đổi lần thứ mười được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội ngày 01 tháng 11 năm 2018.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (gọi tắt là “NHNN”) cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 3 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông chiến lược với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Ngày 28 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 337.162.100 đơn vị.

Ngày 13 tháng 4 năm 2012, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 598.782.376 đơn vị.

Ngày 14 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd. với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 644.389.811 đơn vị.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

Ngày 22 tháng 10 năm 2013, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 457.260.208 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng là 37.234.045.560.000 triệu đồng.

VietinBank là ngân hàng thương mại cổ phần có vốn điều lệ lớn nhất trong ngành ngân hàng Việt Nam, có cơ cấu cổ đông mạnh nhất với tỷ lệ sở hữu của NHNN là 64,46%, BTMU là 19,73%, IFC là 8,03% và các cổ đông khác là 7,78%.

Hình thức sở hữu vốn:

	Số cổ phần sở hữu	% sở hữu
Số cổ phần của Nhà nước	2.400.204.956	64.46%
Số cổ phần của các Chủ sở hữu khác	1.323.199.600	35.54%
Tổng	3.723.404.556	100%

Hội đồng Quản trị:

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày 31/12/2018 gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Lê Đức Thọ	Chủ tịch (được bầu ngày 31/10/2018 theo Nghị quyết 568/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 31/10/2018)
Ông Nguyễn Văn Thắng	Chủ tịch (miễn nhiệm từ ngày 13/7/2018 theo Quyết định số 1436/QĐ-NHNN về việc miễn nhiệm người đại diện phần vốn Nhà nước tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam)
Ông Trần Minh Bình	Thành viên (được bầu bổ sung vào Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2014-2019 từ ngày 8/12/2018 tại Đại hội cổ đông bất thường ngày 8/12/2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 8/12/2018)
Ông Cát Quang Dương	Thành viên (giao phụ trách Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam từ ngày 23/7/2018 theo Nghị quyết số 261/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 23/7/2018, thôi giao phụ trách Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam từ ngày 31/10/2018 theo Nghị quyết số 399/NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 31/10/2018)
Bà Nguyễn Hồng Vân	Thành viên (miễn nhiệm ngày 8/12/2018 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 08/12/2018 theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ)
Ông Yotaro Agari	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21/04/2018)
Ông Phùng Khắc Kế	Thành viên
Bà Trần Thu Huyền	Thành viên
Ông Hiroshi Yamaguchi	Thành viên
Ông Hideaki Takase	Thành viên (bầu bổ sung ngày 21/04/2018)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày 31/12/2018 gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Thế Huân	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thom	Thành viên
Ông Trần Minh Đức	Thành viên
Bà Phạm Thị Hồng Phương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 8/12/2018 tại Đại hội đồng cổ đông bất thường theo Nghị quyết số 19/NQ-ĐHĐCĐ)

Ban Điều hành và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày 31/12/2018 gồm:

Họ và tên	Chức danh
Ông Lê Đức Thọ	Tổng giám đốc (được bầu làm Chủ tịch HĐQT theo Nghị quyết 568//NQ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 31/10/2018)
Ông Trần Minh Bình	Tổng giám đốc (bổ nhiệm giữ chức vụ Tổng giám đốc theo Quyết định số 4468/QĐ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 8/12/2018, được giao nhiệm vụ Quyền Tổng giám đốc theo Quyết định số 1368/QĐ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 31/10/2018)
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Tổng giám đốc theo Quyết định số 4968/QĐ-HĐQT-NHCT1.2 ngày 8/12/2018)
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đức Thành	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Công Quỳnh Lân	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng giám đốc
Bà Lê Như Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Hiroshi Yamaguchi	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán trưởng

Người được ủy quyền ký Báo cáo tài chính

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Hồng Vân	Phó Tổng Giám đốc Kiêm Giám đốc Khối Tài Chính (Theo Giấy ủy quyền số 1151/UQ-HĐQT-NHCT18 ngày 18/12/2018)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính; một (01) Trung tâm Tài trợ thương mại; ba (03) đơn vị sự nghiệp, năm (05) Trung tâm quản lý tiền mặt; hai (02) văn phòng đại diện trong nước; một (01) văn phòng đại diện nước ngoài tại Myanmar; một trăm năm mươi bảy (157) chi nhánh (trong đó có hai (02) chi nhánh tại nước ngoài).

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng có bảy (07) công ty con và một (01) ngân hàng con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0101047075/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10 tháng 3 năm 2011	Tài chính ngân hàng	1.000 tỷ đồng	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 107/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 01 tháng 7 năm 2009 Giấy phép điều chỉnh số 44/GPĐC-UBCK ngày 13/9/2017	Thị trường chứng khoán	976,5 tỷ đồng	75,6%
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302077030/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 7 năm 2010	Quản lý tài sản	120 tỷ đồng	100%
Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 21/GP-KDBH do Bộ tài chính cấp ngày 12/12/2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC6/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21 tháng 4 năm 2009 Giấy phép điều chỉnh số 21/GPDDC23/KDBH ngày 2/11/2017 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	500 tỷ đồng	97.83 %

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0105011873/GP do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 11 năm 2010	Kinh doanh, sản xuất, gia công, chế tác vàng bạc đá quý	300 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy phép thành lập và hoạt động số 05/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010	Quản lý quỹ	950 tỷ đồng	100%
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0105757686 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 03 tháng 01 năm 2012	Hoạt động trung gian tiền tệ	50 tỷ đồng	100%
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 068/NHCHDCNDL do Ngân hàng CHDCND Lào cấp ngày 08 tháng 7 năm 2015	Tài chính ngân hàng	1.166 tỷ đồng	100%

Công ty liên doanh

<i>Tên công ty</i>	<i>Được thành lập theo</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>% sở hữu</i>
Ngân hàng TNHH Indovina	Giấy phép thành lập và hoạt động số 08/NH-GP do NHNN cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992	Tài chính ngân hàng	4.329 tỷ đồng	50%

Nhân viên

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Vietinbank tại ngày 31/12/2018 là: 22.618 người

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán Quý IV của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 31/12.

Kỳ kế toán năm của VietinBank bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

Các Báo cáo tài chính Riêng của VietinBank được lập theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán:

VietinBank áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKT) và các hướng dẫn do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính. Các báo cáo tài chính Riêng được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1).
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2).
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3).
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4).
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

2. Chế độ kế toán và hình thức kế toán áp dụng:

VietinBank áp dụng chế độ kế toán đối với các Tổ chức tín dụng (TCTD) do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) ban hành và có hiệu lực trong năm tài chính.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

3. Các cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC và các ước tính kế toán quan trọng:

- **Cơ sở đánh giá được sử dụng trong quá trình lập BCTC:** Các báo cáo tài chính Riêng được lập theo Hệ thống tài khoản kế toán các TCTD theo Quyết định số 479/QĐ-NHNN2 ngày 29/04/2004 do Thống đốc NHNN Việt Nam ban hành và có hiệu lực từ ngày 1/1/2005 và các văn bản sửa đổi bổ sung quyết định 479; Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD”, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/ QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước (có hiệu lực 1/4/2018)

- **Các ước tính kế toán:** VietinBank trình bày số liệu trên các Báo cáo tài chính (cả riêng và hợp nhất) trên cơ sở tuân thủ đúng quy định hiện hành tại Quyết định số 16/2007/NHNN ngày 18/04/2007 của Thống đốc NHNN Việt Nam về “Ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD” và các văn bản sửa đổi, bổ sung Quyết định 16, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam như đã nêu tại điểm 1 mục này.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI VIETINBANK

1. Chuyển đổi tiền tệ

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản thu nhập, chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh thông qua mua bán ngoại tệ.

1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền và ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh

- Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính.

Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính chênh lệch so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính lớn hơn hoặc bằng 1% thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ lập báo cáo tài chính để chuyển đổi.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán vào ngày lập Báo cáo tài chính.

- Đối với khoản đầu tư liên doanh vào Ngân hàng Indovina và Lào bằng đồng Đô La Mỹ (USD) được hạch toán bằng đồng Việt Nam theo tỷ giá ngày góp vốn.

2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

2.1. Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ

Hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng tại ngày hiệu lực của hợp đồng và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Lãi hoặc lỗ của HĐ kỳ hạn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.2. Hợp đồng quyền chọn tiền tệ

Hợp đồng quyền chọn tiền tệ được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày hiệu lực của hợp đồng và được đánh giá lại theo tỷ giá đánh giá cuối kỳ. Phí giao dịch mua/bán quyền lựa chọn được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng. Nếu hợp đồng quyền chọn được thực hiện thì giá trị hợp đồng được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán. Lãi hoặc lỗ của hợp đồng quyền chọn được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trong Bảng cân đối kế toán và được chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3. Hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Tại ngày hiệu lực của hợp đồng, giá trị Hợp đồng hoán đổi được ghi nhận ngoài Bảng cân đối kế toán và được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán vào ngày thực hiện hợp đồng hoán đổi. Số tiền chênh lệch giữa tỷ giá hoán đổi lượt đi và tỷ giá hoán đổi lượt về sẽ được hạch toán riêng và phân bổ dần đều (theo phương pháp đường thẳng) vào thu nhập/chi phí trong khoảng thời gian từ khi bắt đầu hiệu lực hợp đồng đến ngày tất toán hợp đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

- Thu nhập lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

- Các khoản cho vay bị phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ ngừng dự thu lãi. Lãi phải thu của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 được chuyển ra ngoại bảng và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi VietinBank thực nhận từ khách hàng.

- Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận khi nhận được thông báo từ Hội đồng Quản trị của đơn vị được đầu tư.

4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng hầu hết được hạch toán trên cơ sở thực thu thực chi. Trong trường hợp khách hàng trả trước hoặc nhận trước, Ngân hàng sẽ thực hiện việc phân bổ vào thu nhập/chi phí trong suốt thời gian thực hiện nghĩa vụ theo phương pháp đường thẳng.

5. Kế toán đối với cho vay khách hàng

5.1. Nguyên tắc ghi nhận khoản vay

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc quý.

5.2. Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các TCTD có hiệu lực từ ngày 01/01/2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về việc cho vay của tổ chức tín dụng, với các quy định về nguyên tắc, điều kiện, hồ sơ vay, lãi suất cho vay tại ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng khác, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để kinh doanh, tiêu dùng, sinh hoạt; Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 v/v sửa đổi, bổ sung Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2014.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo mức độ rủi ro như sau: Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nhóm 2 - Nợ cần chú ý, Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn, Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ, Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn, các yếu tố định tính của khoản cho vay và kết quả phân loại nhóm nợ khách hàng do CIC cung cấp.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

5.3. Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

- **Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:** Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN (hiệu lực thi hành từ 01/06/2014) và các văn bản sửa đổi bổ sung, dự phòng rủi ro bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

+ Dự phòng chung là số tiền được trích lập để dự phòng cho những tổn thất có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể.

Số tiền dự phòng chung phải trích được xác định bằng 0,75% tổng số dư các khoản nợ từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản sau đây: (i) Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; (ii) Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

+ Số tiền dự phòng cụ thể phải trích của từng khách hàng bằng tổng số dư nợ gốc trừ (-) giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm nhân với tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể theo từng nhóm nợ, cụ thể:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ phải được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý IV của năm tài chính.

Dự phòng được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

-**Cơ sở xoá sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi:** Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN, các văn bản sửa đổi bổ sung và Quy định hiện hành của NHCT, NHCT phải thành lập Hội đồng xử lý rủi ro để quyết định việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong các trường hợp: (i) khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; (ii) các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC) theo quy định tại Nghị định 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2014 (có hiệu lực 09/07/2013) về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06/09/2013 (có hiệu lực từ 15/09/2013) “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Công văn số 8499/NHNN-KTTC ngày 14/11/2013 Về việc Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD và các văn bản sửa đổi, bổ sung.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

Ngân hàng thực hiện bán các khoản nợ xấu và nhận về trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, giá bán nợ là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả đã được khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, Ngân hàng thực hiện phân loại trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào loại Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán khi đến hạn hoặc khi số tiền Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt lớn hơn hoặc bằng dư nợ còn lại của khoản nợ đã bán đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm cả các trường hợp: (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận; (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.

Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trường hợp toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC bán cho tổ chức, cá nhân hoặc toàn bộ khoản nợ xấu được VAMC sử dụng góp vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay thì số tiền dự phòng rủi đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt được sử dụng bù đắp phần chênh lệch thiếu của số tiền thu hồi nợ so với mệnh giá trái phiếu đặc biệt.

6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán:

Chứng khoán được phân chia thành 3 loại: Chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phải phân loại chứng khoán ngay tại thời điểm mua để hạch toán vào từng khoản mục thích hợp.

6.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán:

- **Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán kinh doanh:** Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán Nợ, chứng khoán Vốn, chứng khoán khác được VietinBank mua hần và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được hạch toán theo giá mua (giá gốc) tại ngày giao dịch.

- **Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh:**

+ Đối với chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán kinh doanh không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

6.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán:

- Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán đầu tư:

+ *Chứng khoán sẵn sàng để bán:* Bao gồm chứng khoán Nợ và chứng khoán Vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán Vốn: Được hạch toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc).

Chứng khoán Nợ: Được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội của chứng khoán tại thời điểm mua. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội là giá trị chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với tổng giá trị của các khoản tiền gồm Mệnh giá cộng (+) Lãi dồn tích trước khi mua (đối với chứng khoán Nợ trả lãi sau) hoặc trừ (-) Lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán Nợ trả lãi trước). Giá trị chiết khấu/Giá trị phụ trội được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại của chứng khoán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

+ *Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn:* Là những chứng khoán Nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư cho đến ngày đáo hạn để hưởng lãi. Các chứng khoán này được hạch toán theo mệnh giá, giá trị chiết khấu, giá trị phụ trội. Giá trị chiết khấu/giá trị phụ trội được ghi nhận tương tự như đối với chứng khoán Nợ đầu tư sẵn sàng để bán. Lãi dự thu được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời gian nắm giữ còn lại của chứng khoán.

- Nguyên tắc trích lập dự phòng rủi ro đối với chứng khoán đầu tư (bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn):

+ Đối với chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro để xử lý.

+ Đối với chứng khoán đầu tư không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng phải thực hiện trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Phương pháp đánh giá mức giảm giá trị và trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư như sau:

✓ *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:* được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

✓ *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:* được lập dự phòng giảm giá khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có khả năng thu hồi đầy đủ khoản đầu tư (không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

7. Kế toán tài sản vô hình:

Giá trị tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính. Các chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

phát sinh sau ghi nhận ban đầu được đánh giá một cách chắc chắn, làm tăng lợi ích kinh tế của TSCĐ vô hình so với mức hoạt động ban đầu, thì được phản ánh tăng nguyên giá TSCĐ. Các chi phí khác liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Theo thời hạn được giao
2	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
3	Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
4	Phần mềm máy vi tính	5 năm
5	Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

8. Kế toán lợi thế thương mại:

- Lợi thế thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc - là phần giá trị còn lại trong giá phí sau khi ghi nhận tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua.

- Lợi thế thương mại được Ngân hàng phân bổ dần vào chi phí kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

9. Kế toán tài sản cố định hữu hình:

- Giá trị TSCĐ được thể hiện bằng nguyên giá trừ số khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp và các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được tính vào nguyên giá TSCĐ và chi phí bảo dưỡng, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được tất toán và bất kỳ khoản lãi/lỗ phát sinh do bán/thanh lý tài sản đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

STT	Loại tài sản	Thời gian sử dụng
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	5 năm – 40 năm
2	Máy móc, thiết bị	3 năm – 7 năm
3	Phương tiện vận tải	6 năm – 7 năm
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 năm – 7 năm
5	Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm

- NHCT có thể áp dụng khấu hao nhanh đối với một số TSCĐ theo quy định trong trường hợp cần thiết. Mức khấu hao nhanh này không vượt quá 2 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

10. Kế toán các giao dịch thuê tài sản:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản trong các giao dịch

- Thuê hoạt động:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê hoạt động không thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận tăng tài sản. Chi phí đi thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê hoạt động vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank nên không ghi nhận giảm tài sản. Thu nhập cho thuê được phản ánh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của VietinBank.

- Thuê tài chính:

+ Khi Ngân hàng là người đi thuê: Các tài sản đi thuê tài chính chưa thuộc quyền sở hữu của VietinBank, nhưng VietinBank có trách nhiệm và nghĩa vụ pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của VietinBank, vì thế được ghi nhận tăng tài sản thuê tài chính, trích khấu hao và được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

+ Khi Ngân hàng là người cho thuê: Các tài sản cho thuê tài chính là một khoản vốn bằng hiện vật của VietinBank cho bên ngoài thuê, tài sản vẫn thuộc quyền sở hữu của VietinBank, VietinBank vẫn theo dõi tài sản cho thuê tài chính về mặt hiện vật vào tài khoản ngoại bảng và ghi nhận giá trị tài sản cho thuê như một khoản đầu tư tài chính, được bao gồm trong báo cáo tài chính của VietinBank.

Phương pháp tính khấu hao tài sản đi thuê tài chính và phân bổ tiền thuê đối với tài sản thuê hoạt động:

- Đối với tài sản đi thuê tài chính: Thực hiện trích khấu hao như đối với TSCĐ của VietinBank. Trường hợp VietinBank không mua lại tài sản thuê trong hợp đồng thuê ngay tại thời điểm khởi đầu thuê, thì trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng

- Đối với tài sản thuê hoạt động: Phân bổ tiền thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu chính phủ, các GTCG ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với NHNN, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua; tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn; tiền gửi tại các TCTD khác đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

12. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

12.1. Dự phòng:

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà NH đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật. Dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong ngân hàng: Dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013. Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại TCTD trong nước, CN Ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại TCTD nước ngoài xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền gửi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Dự phòng cho số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết xác định theo TT 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013. Dự phòng cho các khoản tiền mua và ủy thác mua trái phiếu chưa niêm yết được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12.2. Công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định:

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối tài khoản kế toán, bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho VietinBank ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng, đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

- Công nợ tiềm ẩn bao gồm:

+ Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà VietinBank cung cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh gồm: Cam kết bảo lãnh vay vốn (TK 921), Cam kết bảo lãnh thanh toán (TK 922), Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng (TK 926), Cam kết bảo lãnh dự thầu (TK 927) và Cam kết bảo lãnh khác (TK 928); Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro nợ cho vay khách hàng.

+ Cam kết cho vay không hủy ngang (TK 924), Cam kết trong nghiệp vụ và Thư tín dụng (TK 925).

- Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

- Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng, các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được VietinBank ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tiềm ẩn tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của VietinBank phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của VietinBank trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Để giảm thiểu rủi ro VietinBank đã yêu cầu khách hàng ký quỹ để bảo đảm cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết, giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do VietinBank đánh giá.

13. Kế toán các khoản nghĩa vụ đối với nhân viên:

13.1. Trợ cấp nghỉ hưu:

Người lao động tại VietinBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp bằng 02 tháng lương tính theo tiền lương và phụ cấp đắt đỏ thực tế được nhận hàng tháng của bình quân 06 tháng liền kề trước thời điểm nghỉ hưu.

Người lao động tại VietinBank nghỉ hưu trước tuổi theo chính sách sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho một năm (mười hai tháng) công tác và bằng một phần hai tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa không quá 48 tháng nghỉ trước tuổi).

13.2. Trợ cấp thôi việc, trợ cấp thất nghiệp:

- **Trợ cấp thôi việc (tự nguyện):** Người lao động làm việc tại VietinBank khi chấm dứt hợp đồng lao động với VietinBank được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Vietinbank tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

- **Trợ cấp thất nghiệp:** Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 Ngân hàng đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

14.1. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập VietinBank phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp mà VietinBank sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hay nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Chênh lệch tạm thời có thể là:

- + Các khoản làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán; hoặc
- + Các khoản làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

14.2. Chi phí thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ: i) Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; (ii) Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán Nợ, công cụ vốn:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): Thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng giá trị GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG). Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

- Đối với GTCG VietinBank cho phép thanh toán trước hạn. Khi mua lại ghi giảm giá trị GTCG phát hành và các tài khoản liên quan.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

16. Vốn chủ sở hữu:

Tổng vốn của VietinBank thể hiện bằng tiền. Vốn của VietinBank cũng được bổ sung từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quy định của Pháp luật.

Ngày 07 tháng 08 năm 2017 Chính phủ ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành vào ngày 25 tháng 9 năm 2017. Theo đó từ năm 2017 VietinBank thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	<i>Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Không vượt quá vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	

Việc trích lập các quỹ còn lại như Quỹ khen thưởng, phúc lợi tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định hiện hành.

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD:

Thực hiện Thông tư 30/2014/TT-NHNN ngày 06 tháng 11 năm 2014 Quy định về ủy thác và nhận ủy thác của TCTD, Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài, theo đó:

- Bên ủy thác phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư ủy thác. Bên ủy thác thực hiện hạch toán nội bảng đối với số vốn ủy thác để thực hiện hoạt động cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp cho bên nhận ủy thác theo quy định của pháp luật về kế toán.

- Bên nhận ủy thác không phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro theo quy định của Ngân hàng Nhà nước đối với số dư nhận ủy thác. Bên nhận ủy thác thực hiện hạch toán ngoại bảng đối với số vốn nhận ủy thác đã cho vay, cho thuê tài chính, đầu tư vào dự án sản xuất kinh doanh, góp vốn, mua cổ phần, mua trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về kế toán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/12/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán Nợ	1.851.263	2.907.488
- Chứng khoán Chính phủ	1.276.084	2.907.488
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước	575.179	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	1.851.263	2.907.488

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo)	
	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng
Tại ngày 31/12/2018		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	275.835	79.987
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	79.987
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	275.835	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	-	-
- Bán Quyền chọn tiền tệ	-	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	85.318	-
Tại ngày 31/12/2017		
1 - Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	473.323	-
- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	35.489	-
+ Cam kết mua kỳ hạn tiền tệ	-	-
+ Cam kết bán kỳ hạn tiền tệ	-	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	427.070	-
+ Cam kết hoán đổi tiền tệ đi	-	-
+ Cam kết hoán đổi tiền tệ đến	-	-
- Mua Quyền chọn tiền tệ	10.764	-
2 - Công cụ tài chính phái sinh khác	55.439	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	851.138.265	777.598.607
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	1.026.188	1.364.879
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	96.054	71.899
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	452.354	547.321
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	3.199.777	3.271.973
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	-	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
	855.912.638	782.854.679

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

3.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	837.084.784	770.283.251
Nợ cần chú ý	5.365.813	3.594.606
Nợ dưới tiêu chuẩn	2.128.304	1.242.161
Nợ nghi ngờ	1.879.738	2.550.290
Nợ có khả năng mất vốn	9.453.999	5.184.371
	855.912.638	782.854.679

3.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	31/12/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Nợ ngắn hạn	484.073.046	445.885.431
Nợ trung hạn	68.177.014	75.087.489
Nợ dài hạn	303.662.578	261.881.759
	855.912.638	782.854.679

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

4. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

Riêng	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng
<u>Kỳ này (năm nay)</u>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2018)	5.760.739	2.327.122	8.087.861
Dự phòng rủi ro trích lập/(hoàn nhập) trong kỳ	793.151	4.103.953	4.897.104
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng (*)	-	(229.952)	(229.952)
<u>Số dư cuối kỳ (31/12/2018)</u>	<u>6.553.890</u>	<u>6.201.123</u>	<u>12.755.013</u>

Thay đổi của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính từ 01/01/2017 đến hết 31/12/2017 như sau:

Riêng	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng
<u>Kỳ này (năm nay)</u>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2017) - Số trình bày lại	4.765.011	1.982.674	6.747.685
Dự phòng/(Hoàn nhập) rủi ro trích lập trong kỳ	995.728	2.554.753	3.550.481
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm (*)	-	(2.210.305)	(2.210.305)
<u>Số dư cuối kỳ (31/12/2017) - Số trình bày lại</u>	<u>5.760.739</u>	<u>2.327.122</u>	<u>8.087.861</u>

Ngân hàng và các công ty con thực hiện việc phân loại nợ theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và các văn bản sửa đổi, bổ sung và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 31 tháng 12 hàng năm.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>31/12/2018</i>	<i>31/12/2017</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	86.670.527	123.445.242
Chứng khoán Nợ	86.724.607	123.640.998
- Chứng khoán Chính phủ	41.709.053	52.402.291
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	23.629.095	26.616.464
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	21.386.459	44.622.243
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>398.902</i>	<i>398.902</i>
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	398.902	398.902
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(452.982)</i>	<i>(594.658)</i>
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	13.900.650	3.164.338
<i>Giá trị chứng khoán</i>	<i>16.133.551</i>	<i>5.058.392</i>
- Chứng khoán Chính phủ	2.200.000	2.200.000
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	13.933.551	2.858.392
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày</i>	<i>(2.232.901)</i>	<i>(1.894.054)</i>
	100.571.177	126.609.580

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	4.590.032	4.590.032
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1.688.788	1.688.788
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	170.955	170.955
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(1.756)
	6.449.775	6.448.019

Đầu tư vào công ty con:

Vốn góp tại công ty con	31/12/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	597.232	597.232
Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	120.000	120.000
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	489.150	489.150
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	950.000	950.000
Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	300.000
Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000	50.000
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	1.083.650	1.083.650
	4.590.032	4.590.032

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

Vốn góp liên doanh:

	31/12/2018			31/12/2017		
	<i>Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)</i>	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)</i>	<i>Giá gốc quy đổi triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Ngân hàng TNHH INDOVINA	96.500.000	1.688.788	50%	96.500.000	1.688.788	50%
		1.688.788			1.688.788	

Ngân hàng TNHH Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 40 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng TNHH Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, vốn điều lệ của Ngân hàng TNHH Indovina là 193.000.000 đô la Mỹ.

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/12/2018	31/12/2017
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Vay NHNN	3.394.516	4.107.281
Vay theo hồ sơ tín dụng	3.387.558	4.100.323
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	-
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	-
Vay thanh toán bù trừ	-	-
Vay hỗ trợ đặc biệt	-	-
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	6.958	6.958
Vay khác	-	-
Nợ quá hạn	-	-
Tiền gửi của KBNN	59.205.643	11.099.618
Các khoản nợ khác	-	-
	62.600.159	15.206.899

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	45.922.912	41.555.391
- Bằng VND	45.533.202	38.102.061
- Bằng vàng và ngoại tệ	389.710	3.453.330
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	26.136.830	25.396.994
- Bằng VND	24.462.300	19.484.870
- Bằng vàng và ngoại tệ	1.674.530	5.912.124
Vay các TCTD khác	36.165.044	45.103.329
- Bằng VND	3.944.307	99.364
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	32.220.737	45.003.965
Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
Vay cầm cố, thế chấp	-	-
	108.224.786	112.055.714

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	123.617.411	114.956.835
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	99.876.609	96.455.100
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	23.740.802	18.501.735
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	693.575.061	631.764.847
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	665.749.679	605.484.340
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng và ngoại tệ	27.825.382	26.280.507
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.150.651	3.541.421
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	2.554.897	1.888.636
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng, ngoại tệ	1.595.754	1.652.785
Tiền gửi ký quỹ	3.002.588	2.306.432
- Tiền gửi ký quỹ dùng bằng VND	2.696.973	1.877.670
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng và ngoại tệ	305.615	428.762
	824.345.711	752.569.535

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

Loại GTCC	Kỳ phiếu do NHCT P. hành	Trái phiếu vô danh do NHCT P. hành	Trái phiếu hữu danh do NHCT P. hành	Chứng chỉ tiền gửi do NHCT P. hành	Công cụ nợ khác	Tổng cộng
DƯỚI 12 THÁNG						
Mệnh giá	197	-	-	-	-	197
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TỪ 12 THÁNG ĐẾN 5 NĂM						
Mệnh giá	-	166	5.950.000	14.050.896	-	20.001.062
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
TRÊN 5 NĂM						
Mệnh giá	-	-	26.015.100	-	-	26.015.100
Chiết khấu	-	-	-	-	-	-
Phụ trội	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	197	166	31.965.100	14.050.896	-	46.016.359

11. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	31/12/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải trả	15.701.863	12.224.737
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Các khoản phải trả	25.148.278	105.090.630
Các khoản phải trả nội bộ	1.698.546	3.171.941
Các khoản phải trả bên ngoài	23.449.732	101.918.689
Dự phòng rủi ro khác:	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động, ... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.495.348	387.225
	42.345.489	117.702.592

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Số dư tại 01/01/2018 triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 31/12/2018 triệu đồng
		Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế GTGT	29.712	303.966	314.745	18.933
Thuế TNDN hiện hành	85.636	1.172.539	1.435.911	(177.736)
Các loại thuế khác	130.965	730.066	743.005	118.026
	246.313	2.206.571	2.493.661	(40.777)

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

13. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị: Triệu đồng

	Số dư đầu 01/01/2018 số kiểm toán	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối 31/12/2018
		Tăng	Giảm	
1. Vốn góp/Vốn điều lệ	37.234.046	-	-	37.234.046
2. Thặng dư vốn cổ phần	8.969.827	-	-	8.969.827
3. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại TS	-	-	-	-
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-
6. Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
7. Quỹ dự phòng tài chính	4.691.966	519.475	-	5.211.441
8. Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ	2.357.947	259.738	-	2.617.685
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	8.418.544	5.194.756	2.484.165	11.129.135
11. Lợi ích của cổ đông thiểu số	-	-	-	-
12. Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	61.672.330	5.973.969	2.484.165	65.162.134

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

Quỹ dự phòng tài chính:

- Tăng là trích quỹ năm 2018 của Ngân hàng

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ:

- Tăng là trích quỹ năm 2018 của Ngân hàng

Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

- **Số tăng:** Là lợi nhuận thực hiện sau thuế đến 31/12/2018.

- **Số giảm:** Giảm là điều chỉnh chi phí khấu hao, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và nguyên nhân khác

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.723.404.556	3.723.404.556
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng trong kỳ	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu phổ thông	3.723.404.556	3.723.404.556
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	2.230.777	2.315.303
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	61.154.305	50.091.099
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	8.777.005	11.276.549
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	649.319	552.964
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	449.787	338.536
	73.261.193	64.574.451

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	40.851.060	34.615.329
Trả lãi tiền vay	1.878.893	1.854.302
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2.218.639	1.544.739
Chi phí hoạt động tín dụng khác	6.519.091	109.133
	51.467.683	38.123.503

16. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh	288.511	285.871
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(56.558)	(1.114)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	231.953	284.757

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

17. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	112.395	64.316
(Chi phí) về mua bán chứng khoán đầu tư	(31.639)	(20.597)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư	141.675	(130.238)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	222.431	(86.519)

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>Năm 2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Năm 2017</i> <i>triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần		
- Từ chứng khoán Vốn	6.084	3.495
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	526.458	417.770
	532.542	421.265

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Năm 2018</i>	<i>Năm 2017</i>
	<i>triệu đồng</i>	<i>triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	23.853	32.564
Chi phí cho nhân viên:	7.184.122	8.056.859
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	5.688.600	6.699.493
- Các khoản chi đóng góp theo lương	527.289	412.197
- Chi trợ cấp	14.267	32.824
- Khác	953.966	912.345
Chi về tài sản :	2.329.013	2.611.611
- Khấu hao tài sản cố định	1.021.628	1.141.213
- Chi khác về TSCĐ	1.307.385	1.470.398
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	3.150.307	3.461.493
Trong đó:		
- Công tác phí	200.858	225.478
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	50.495	43.794
- Chi khác	2.898.954	3.192.221
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	628.290	541.880
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	-	(818)
	13.315.585	14.703.589

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

20. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	6.911.704	5.896.090
Tiền gửi tại NHNN	23.167.119	20.752.988
Tiền, ngoại hối gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	68.610.799	53.223.521
Tiền, ngoại hối gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không	57.842.499	48.923.964
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	3.700.000
	156.532.121	132.496.563

21. CÁC HOẠT ĐỘNG NGOẠI BẢNG KHÁC MÀ TCTD PHẢI CHỊU RỦI RO ĐÁNG KỂ (TRỌNG YẾU)

	<i>31/12/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	113.526.143	112.814.271
Cam kết bảo lãnh vay vốn	3.058.616	3.383.765
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	52.937.264	55.301.021
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu, khác)	57.530.263	54.129.485
Các cam kết đưa ra	204.741.989	223.968.946
Cam kết giao dịch hối đoái	167.327.100	195.249.551
Cam kết khác	37.414.889	28.719.395
	318.268.132	336.783.217

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

22. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết các giao dịch lớn với các bên liên quan

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền	
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi tại NHNN	2.414.131	
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền vay NHNN	(712.765)	
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Giảm tiền gửi của bên liên quan	(4.011.620)	
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tăng tiền gửi tại bên liên quan	4.010	
Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán, dự trữ bắt buộc, tiền gửi phong tỏa tại NHNN	23.167.119	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	3.394.516
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi của bên liên quan	-	-
Ngân hàng TNHH Indovina	Công ty liên doanh	Tiền gửi tại bên liên quan	4.011.795	-

23. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Phải thu	Phải trả
Công ty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	347.854
Công ty Quản lý và khai thác tài sản NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	87.646
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	226.298
Công ty Cho thuê tài chính NHCT	Công ty con	Tiền gửi, tiền vay tại NHCT	1.298.000	346.619
Công ty Vàng bạc đá quý NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	14.906
Công ty Quản lý Quỹ NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	34.481
Công ty Chuyển tiền toán cầu NHCT	Công ty con	Tiền gửi tại NHCT	-	455.906
Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào	Ngân hàng con	Tiền gửi của/tại NHCT	1.811.267	11.463

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

24. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>CCTC phải sinh (Dư nợ- Dư có) (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC) triệu đồng</i>
Trong nước	857.579.472	954.912.835	113.353.629	281.166	105.108.323
Nước ngoài	3.199.777	698.260	172.514	-	-
Tổng	860.779.249	955.611.095	113.526.143	281.166	105.108.323

VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

25. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

▪ *Bối cảnh kinh tế thế giới:*

Kinh tế thế giới trong năm 2018 có nhiều biến động, nổi bật như: căng thẳng quan hệ Mỹ - Trung, bất ổn nội tại ở Châu Âu, lãi suất cơ bản USD trong năm đã tăng 1%,... Cụ thể:

Kinh tế Mỹ: Nước Mỹ dưới sự điều hành của Tổng thống D.Trump đã có hàng loạt các thay đổi về chính sách kinh tế, thương mại và đối ngoại trong năm 2018, nổi bật như: chính sách cắt giảm thuế, đàm phán lại hàng loạt các thỏa thuận thương mại với các đối tác lớn và đặc biệt là việc chính thức mở ra cuộc chiến tranh thương mại với Trung Quốc từ tháng 7/2018 khi các vấn đề về chuyển giao công nghệ và cạnh tranh công bằng mà Mỹ nêu ra đã không được xem xét nghiêm túc. Mỹ và Trung Quốc hiện đã tạm thời hòa hoãn trong vòng 90 ngày để mở ra các cuộc đàm phán mới từ ngày 1/12/2018 sau khi hai nước này liên tục áp thuế lên các mặt hàng của nhau.

Bất chấp cuộc chiến tranh thương mại với Trung Quốc, kinh tế Mỹ trong năm 2018 khởi sắc. Nền kinh tế có mức lạm phát xoay quanh ngưỡng mục tiêu 2% của Fed, tỷ lệ thất nghiệp thấp nhất trong nhiều năm và ước lượng về tăng trưởng kinh tế Mỹ năm 2018 đưa ra sau phiên họp Ủy ban FOMC tháng 12 là 3% - mức tăng trưởng cao nhất từ năm 2005 (theo dữ liệu World Bank). Trong năm, do các điều kiện kinh tế thuận lợi khiến Ủy ban FOMC đã tăng lãi suất cơ bản USD tới 4 lần, tổng cộng tăng 1% giúp cho USD Index có thời điểm đã tạo mức đỉnh trong 18 tháng.

Viễn cảnh kinh tế Mỹ năm 2019 dự kiến sẽ tăng trưởng chậm lại nhưng vẫn khả quan nhất trong những nền kinh tế phát triển.

Khu vực châu Âu: Bất ổn chính trị của các nước thành viên, xung đột nội khối và đà tăng trưởng chậm lại so với năm 2017 là những nét chung khái quát về tình hình khu vực này trong năm qua.

Các bất ổn chính trị đã diễn ra ngay từ trong nội bộ của hai trụ cột lớn nhất của Liên minh Châu Âu (EC) là Đức và Pháp. Chính sách nhập cư, vốn được Thủ tướng A.Merkel ủng hộ và cũng là một nguồn gốc của các xung đột của các quốc gia Nam Âu với EU, đã khiến sự ủng hộ của cử tri Đức với liên minh cầm quyền do bà A.Merkel cầm đầu giảm sút mạnh. Trong khi đó, nước Pháp nhằm đối phó với tình trạng biểu tình kèm bạo loạn của “phong trào áo vàng” đã phải dùng các biện pháp tăng chi Ngân sách khiến thâm hụt có thể quay lại ở trên trần giới hạn quy định của EC. Đối với vấn đề Brexit, hạn chót đang cận kề nhưng kết quả cuối cùng vẫn không rõ ràng đặt ra mối nguy nước Anh có thể rời Khối khi không có thỏa thuận nào được thông qua.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

Các dữ liệu kinh tế vĩ mô của khu vực Châu Âu trong năm 2018 không cho thấy nhiều tín hiệu khả quan. Đà tăng trưởng kinh tế của nền kinh tế châu Âu đã giảm sút so với năm 2017, tăng trưởng sản xuất suy giảm, chỉ số tâm lý kinh doanh tiếp tục ở mức thấp,... NHTW Châu Âu (ECB) mặc dù đã cắt giảm chương trình nói lòng định lượng QE từ tháng 9 và chính thức dừng chương trình này trong tháng 12 nhưng vẫn cam kết sẽ tiếp tục tái đầu tư toàn bộ lượng đáo hạn và giữ mặt bằng lãi suất không thay đổi cho tới ít nhất giữa năm 2019 do lo ngại kinh tế Châu Âu vẫn cần hỗ trợ tăng trưởng.

Viễn cảnh kinh tế - chính trị năm 2019 của Liên minh Châu Âu tồn tại nhiều các sự kiện tiềm ẩn khả năng gây biến động lớn: Brexit (29/3), bầu cử Nghị viện Châu Âu (26/5), ECB với chính sách tiền tệ...

Tại khu vực Châu Á: Nền kinh tế Trung Quốc giảm tốc, gặp nhiều khó khăn trong khi đối đầu với Mỹ trong thương chiến, trong khi đó, các NHTW các nước khác phải đối phó với làn sóng lãi suất USD tăng cao.

Báo cáo đưa ra thời điểm cuối tháng 9/2018 của Ngân hàng thanh toán quốc tế - BIS cho thấy, mục tiêu từ đầu năm 2018 của NHTW Trung Quốc (PBOC) về việc giảm bớt nợ vay ("deleverage") của nền kinh tế đã không thành công (số liệu cho thấy tỷ lệ vay nợ của các thành phần kinh tế so với GDP đã tiếp tục tăng thay vì giảm). PBOC trong năm đã phải cắt giảm dự trữ bắt buộc 4 lần, tăng cường bơm tiền thông qua các kênh cho vay trung dài hạn, sử dụng dự trữ và các biện pháp hành chính để đối phó với đà mất giá của CNY,... Trong khi mô hình tăng trưởng dựa vào tăng trưởng tín dụng của Trung Quốc bắt đầu bộc lộ các hạn chế thì nước này tiếp tục phải hứng chịu thêm các vấn đề căng thẳng trong quan hệ thương mại với Mỹ khiến triển vọng kinh tế các năm tiếp theo dự kiến sẽ khó khăn.

Động thái nâng lãi suất của Fed trong năm 2018 đã khiến hàng loạt các NHTW các nước phải điều chỉnh tăng lãi suất cơ bản của nội tệ để đối phó (NHTW Hàn Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Indonesia...). Triển vọng thời gian tới của kinh tế Châu Á dự kiến sẽ khó khăn hơn khiến Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) đã dự đoán tăng trưởng kinh tế của châu Á giảm từ mức 5.6% trong năm 2018 xuống 5.4% trong năm 2019. Các nhà kinh tế dự đoán tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc có thể giảm mất 1% trong năm tới nếu nước này và Mỹ kết thúc giai đoạn hòa hoãn trong cuộc chiến thương mại mà không đi tới thống nhất và áp các mức thuế cao hơn trong năm 2019.

Bối cảnh kinh tế và thị trường tài chính Việt Nam:

Việt Nam đã hoàn thành các chỉ tiêu đề ra trong năm 2018 như: tăng trưởng GDP là 7.08%, cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu trên 7 tỷ USD, CPI trung bình 3.54%, cụ thể:

GDP: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý IV năm 2018 ước tính tăng 7.31% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng quý IV/2018 thấp hơn tăng trưởng quý IV/2017 nhưng cao hơn tăng trưởng quý IV các năm 2011-2016. GDP cả năm 2018 tăng 7.08%, là mức tăng cao nhất kể từ năm 2008 trở về đây, khẳng định tính kịp thời và hiệu quả của các giải pháp được Chính phủ ban hành, chỉ đạo quyết liệt các cấp, các ngành, các địa phương cùng nỗ lực thực hiện.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Tính chung quý IV/2018, IIP ước tính tăng 9.4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành khai khoáng giảm 2.6%; ngành chế biến, chế tạo tăng 11.1%; sản xuất và phân phối điện tăng 10.5%; cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 6.7%. Tính chung cả năm 2018, IIP ước tính tăng 10.2% so với năm trước (quý I tăng 12.7%; quý II tăng 8.2%; quý III tăng 10.7%; quý IV tăng 9.4%), tuy thấp hơn mức tăng 11,3% của năm 2017 nhưng cao hơn mức tăng các năm 2012-2016.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2018 giảm 0.25%, tăng 2.98% so với tháng 12 năm trước. CPI quý IV tăng 0.6% so với quý trước và tăng 3.44% so với cùng kỳ

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

năm trước. Bình quân CPI năm 2018 tăng 3.54% so với năm 2017, mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân năm 2018 dưới 4% đã đạt được trong bối cảnh điều chỉnh được gần hết giá các mặt hàng do nhà nước quản lý đặt ra trong năm 2018.

Đầu tư trực tiếp của nước ngoài (FDI): Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ KH&ĐT, tính chung trong năm 2018, tổng vốn đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài (ĐTNN) đạt 35.46 tỷ USD, bằng 98.8% so với năm 2017. Ước tính các dự án FDI đã giải ngân 19.1 tỷ USD, tăng 9.1% so với năm 2017. Theo lĩnh vực đầu tư, nhà ĐTNN đã đầu tư vào 18 ngành lĩnh vực, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo là lĩnh vực thu hút được nhiều sự quan tâm của nhà ĐTNN nhất với tổng số vốn đạt 16.58 tỷ USD (chiếm 46.7%). Lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản đứng thứ hai với tổng vốn đầu tư 6.6 tỷ USD (chiếm 18.6%).

Xuất nhập khẩu: Kim ngạch hàng hóa nhập khẩu quý IV/2018 đạt 64.37 tỷ USD, tăng 11.2% so với cùng kỳ năm 2017 và tăng 3.3% so với quý trước. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu đạt 65.26 tỷ USD, tăng 8.6% so với cùng kỳ năm 2017 và giảm nhẹ 0.03% so với quý III năm nay. Tính chung cả năm 2018, cán cân thương mại hàng hóa tiếp tục xuất siêu 7.2 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 25.6 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 32.8 tỷ USD.

Tỷ giá USD/VND: tỷ giá trung tâm tăng 1.78%, tỷ giá liên ngân hàng trong nước tăng ~2.4% so với thời điểm cuối năm 2017. Trong bối cảnh Mỹ liên tục tăng lãi suất đồng USD, sự biến động mạnh của đồng USD cũng như đồng nhân dân tệ trên thị trường thế giới từ ảnh hưởng của thương chiến Mỹ - Trung, đồng nội tệ của nhiều nước trong khu vực tăng giá... gây áp lực lớn lên tỷ giá USD/VND trong nước. NHNN VN trong năm 2018 đã áp dụng linh hoạt nhiều biện pháp như bán ngoại tệ nhằm ổn định tỷ giá, mở lại việc bán tỷ giá kỳ hạn được hủy ngang cho các TCTD, điều hành lãi suất VND hợp lý nhằm hỗ trợ việc ổn định tỷ giá và mức giá chung.

Lãi suất huy động: Thời điểm quý IV/2018, mặt bằng lãi suất huy động từ dân cư có sự điều chỉnh tăng từ 30-50 điểm, đặc biệt là tại các kỳ hạn từ 6 tháng trở lên. Với nhóm ngân hàng TMCP tư nhân, lãi suất kỳ hạn 6 tháng đến dưới 12 tháng phổ biến trên dưới 7%/năm, kỳ hạn dưới 6 tháng ở mức cao kịch trần tức 5.5%/năm còn kỳ hạn dài thì phổ biến trên 7% cho đến hơn 8%/năm. Trong khi đó, ở nhóm ngân hàng có vốn Nhà nước chi phối thì lãi suất tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng vẫn dưới 5%/năm và kỳ hạn dài cao nhất cũng chỉ 7%/năm.

Thị trường vàng: Năm 2018 là năm nhiều biến động với việc thị trường vàng sau khi giảm xuống mức thấp đã phục hồi được từ thời điểm giữa quý IV. Nhiều diễn biến kinh tế, chính trị thế giới trong năm qua đã ảnh hưởng tới thị trường kim loại quý. Đầu năm 2018, thị trường vàng tương đối ổn định nhưng tới khoảng giữa năm, giá vàng thế giới tụt dốc không phanh và liên tục sau đó là những chuỗi ngày giảm giá của vàng. Giá vàng giao ngay có thời điểm trong tháng 8 đã ở mức thấp nhất kể từ tháng 1/2017. Thông thường, giới đầu tư sẽ tìm đến vàng như một "kênh trú ẩn an toàn" trong thời kỳ bất ổn nhưng trong năm 2018, kim loại quý này đã không được hưởng lợi từ xu thế này, khi các nhà đầu tư chuyển hướng tới trái phiếu của Mỹ và mua đồng USD. Tới tháng 11, giá vàng đã tăng mạnh trở lại do đồng USD yếu vì áp lực bán mạnh trên thị trường ngoại tệ. Kết thúc 2018, giá vàng đang trên đà tăng giá mạnh nhất trong 2 năm, trong bối cảnh giới đầu tư lo ngại về triển vọng kinh tế toàn cầu khiến thị trường chứng khoán biến động, chiến tranh thương mại Mỹ-Trung, bấp bênh về kế hoạch Brexit và tình trạng đóng cửa một phần của Chính phủ Mỹ.

- **Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính phù hợp với bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước:**

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

Thực hiện chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước về việc nâng cao vai trò của công tác quản lý rủi ro trong các tổ chức tín dụng, Ngân hàng tiếp tục thực hiện các chính sách quản lý rủi ro cho toàn diện các lĩnh vực hoạt động.

Theo Công văn số 1601/NHNN-TTGSNH về việc triển khai thực hiện quy định an toàn vốn theo Basel II, Ngân hàng là 1 trong 10 ngân hàng được lựa chọn thí điểm áp dụng các tiêu chuẩn Basel II (cùng với Vietcombank, BIDV, MB, Sacombank, Techcombank, VPBank,...). Việc áp dụng các chuẩn mực Basel II không chỉ đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo đề án tái cơ cấu ngành ngân hàng Việt Nam mà còn là điều kiện tiên quyết cho công cuộc hội nhập và mở rộng tầm ảnh hưởng của Ngân hàng trong ngành ngân hàng tài chính toàn cầu. Trong năm 2018, Ngân hàng tiếp tục triển khai các tiêu dự án trong giai đoạn tiếp theo của chương trình Basel II theo kế hoạch, lộ trình đã xây dựng. Trong quý III và quý IV/2018, Ngân hàng đã rà soát đánh giá mức độ đáp ứng yêu cầu theo Thông tư 13/2018/TT-NHNN quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng và triển khai các nội dung cần thiết để đảm bảo tuân thủ đúng quy định.

Bên cạnh đó, Ngân hàng tiếp tục hoàn thiện hệ thống văn bản chính sách theo 5 cấp độ gồm: (i) Khung chính sách tổng thể, (ii) Các chính sách cụ thể, (iii) Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện chính sách, (iv) Quy trình thực hiện chung, (v) Quy trình chi tiết từng sản phẩm để đảm bảo sự nhất quán và hiệu quả tổng thể của hệ thống văn bản chính sách.

Các hoạt động liên quan đến công cụ tài chính của Ngân hàng bao gồm sản phẩm kinh doanh ngoại hối, kinh doanh vàng miếng, phái sinh hoán đổi tiền tệ chéo, hoán đổi lãi suất... chủ yếu để phục vụ nhu cầu của khách hàng doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực ưu tiên, lĩnh vực trọng điểm và các khách hàng doanh nghiệp, khách hàng cá nhân có tình hình tài chính lành mạnh. Bên cạnh đó, để đảm bảo quản lý rủi ro thanh khoản - rủi ro lãi suất cũng như tối đa hóa lợi nhuận, Ngân hàng tiếp tục đầu tư vào trái phiếu Chính phủ và tín phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh.

Để quản lý rủi ro đối với các công cụ tài chính, Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình, hướng dẫn cụ thể và các bộ chỉ số, hạn mức nội bộ đồng thời quản lý sát sao tình hình cân đối tài sản nợ - tài sản có, kiểm soát chặt chẽ tăng trưởng hoạt động kinh doanh và chất lượng tín dụng; tuân thủ các giới hạn, tỷ lệ đảm bảo an toàn hoạt động và yêu cầu quản trị rủi ro theo Thông tư 36/2014/TT-NHNN và các văn bản sửa đổi bổ sung, các quy định của Ngân hàng Nhà nước, dần đáp ứng được các yêu cầu về Quản trị rủi ro theo Basel II. Theo đó, các rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính được kiểm soát chặt chẽ, cụ thể như sau:

Chính sách chung để quản lý rủi ro các công cụ tài chính: Ngân hàng đã ban hành Quy định tách sổ Banking và Trading, tạo cơ sở để chuẩn hóa công tác quản lý rủi ro theo đặc thù của từng hoạt động kinh doanh.

✓ Về quản lý rủi ro tín dụng:

Hoạt động quản lý rủi ro tín dụng của NHTMCPCT VN được triển khai đồng bộ thông qua việc chuẩn hóa mô hình tổ chức, hệ thống cơ chế chính sách, hệ thống công cụ hỗ trợ, xây dựng, thiết lập các hạn mức kiểm soát rủi ro trên cơ sở khẩu vị rủi ro của HĐQT, phù hợp với chiến lược kinh doanh trong từng thời kỳ, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Văn bản định hướng tín dụng của NHCT được xây dựng chi tiết, mở rộng theo các chiều ngành, loại hình Khách hàng, các sản phẩm thuộc từng phân khúc khách hàng, phù hợp đặc

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

thù địa lý, kinh tế, chính trị và hành vi tiêu dùng của từng vùng miền nhằm mục tiêu tối ưu hóa hiệu quả danh mục tín dụng, hạn chế tăng trưởng vào các nhóm ngành, khách hàng...tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Với việc quản lý danh mục tín dụng chủ động, ngân hàng đã kịp thời nhận diện các khách hàng tiềm ẩn rủi ro có khả năng suy giảm chất lượng nợ, các vấn đề liên quan rủi ro tập trung, tài sản bảo đảm, ... để chủ động đưa ra các biện pháp ứng xử phù hợp, hỗ trợ quản lý chặt chẽ Chất lượng nợ và Kế hoạch tài chính theo mục tiêu kế hoạch của HĐQT.

Hạ tầng CNTT được ưu tiên chú trọng đầu tư, đảm bảo công tác Quản lý danh mục tín dụng, Cảnh báo sớm, Giám sát rủi ro tín dụng chi nhánh được thực hiện tự động, giảm thiểu thời gian xử lý dữ liệu và nâng cao chất lượng thông tin.

Bên cạnh đó, NHCT là một trong những Ngân hàng đầu tiên triển khai các mô hình đo lường rủi ro tín dụng theo chuẩn Basel II theo phương pháp phân tích thống kê để thay thế Hệ thống XHTDNB theo phương pháp chuyên gia trước đây và sử dụng kết quả mô hình trong công tác phê duyệt tín dụng, định giá khoản vay và quản lý khách hàng trong thời gian tới.

Quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Ngân hàng từng bước triển khai đồng bộ mô hình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sở Ngân hàng theo thông lệ quốc tế. Ngân hàng đã phân tách chức năng nhiệm vụ giữa khối Kinh doanh và khối Quản lý rủi ro để đảm bảo độc lập, kiểm soát chéo, giảm thiểu rủi ro. Ngân hàng đã ban hành các quy định, quy trình quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sở ngân hàng và đảm bảo việc triển khai thực hiện thống nhất. Ngân hàng tiếp tục vận hành và nâng cấp hệ thống quản lý tài sản nợ có ALM, tạo nguồn dữ liệu chuẩn hóa và các công cụ đo lường, giám sát hữu dụng cho công tác quản lý rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất trên sở Ngân hàng.

Quản lý rủi ro tiền tệ: Ngân hàng thực hiện chính sách quản lý rủi ro ngoại hối tập trung toàn hàng. Trạng thái của từng đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Hệ thống báo cáo đo lường, giám sát rủi ro đảm bảo thể hiện đầy đủ, toàn diện lợi nhuận theo giá trị thị trường, đo lường rủi ro và giám sát cơ chế phân cấp ủy quyền trong hoạt động kinh doanh vốn. Trên cơ sở đó, các báo cáo quản lý rủi ro tiền tệ được thực hiện định kỳ gửi tới Ban Lãnh đạo và Bộ phận kinh doanh hỗ trợ trong việc ra quyết định nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh của Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

25.1. Quản lý rủi ro lãi suất:

- **Cơ cấu tổ chức quản lý:** Trên cơ sở chính sách thay đổi lãi suất trong từng thời kỳ, Ủy ban ALCO đề xuất các giải pháp trình HĐQT phê duyệt và áp dụng trong toàn hệ thống NHCTVN.

- **Phương pháp quản lý:**

- NHCTVN căn cứ vào cân đối vốn kinh doanh của Ngân hàng trong từng thời kỳ, dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường và các thông tin thị trường khác để đưa ra quyết định huy động và đầu tư phù hợp. Trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, NHCT sẽ tăng cường các khoản huy động lãi suất cố định có kỳ hạn ngắn hoặc các khoản huy động có kỳ hạn định giá lại ngắn và các khoản đầu tư dài hạn có lãi suất cố định hoặc kỳ hạn định giá lại dài trong phạm vi hạn mức an toàn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, NHCT sẽ tăng cường huy động lãi suất cố định với kỳ hạn dài hoặc kỳ hạn định giá dài và tăng tỷ trọng đầu tư ngắn hạn hoặc đầu tư các khoản có kỳ hạn định giá lại ngắn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.
- Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất huy động được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.
- Đối với hoạt động sử dụng vốn, NHCT quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn và các chi phí quản lý; lãi suất cơ sở khi cho vay xác định căn cứ trên lãi suất huy động nguồn tài trợ.
- **Quy định kiểm tra, giám sát:**
 - Kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy định khác liên quan tới quản lý rủi ro lãi suất
 - Thiết kế các mô hình, kịch bản, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...
 - Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

- **Phân tích thời gian đến kỳ điều chỉnh lãi suất của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:**

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, chứng khoán vốn (thuộc chứng khoán đầu tư), các khoản góp vốn đầu tư dài hạn, tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản có khác được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng chứng khoán;

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng, tiền gửi khách hàng được xác định dựa trên nguyên tắc:
 - + Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - + Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời gian điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, NHCTVN đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản, mở rộng thị phần. Bảng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất Quý IV/2018 cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của NHCTVN chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn đến 1 tháng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

Rủi ro lãi suất ngày 31/12/2018

	Không chịu lãi	Quá hạn					Trong hạn			Tổng
		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
Tài sản										
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	6.911.704	-	-	-	-	-	-	-	-	6.911.704
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	23.167.119	-	-	-	-	-	23.167.119
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCID	-	-	-	109.232.228	19.795.393	1.220.000	1.112.000	-	-	131.359.621
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.851.263	-	-	-	-	-	1.851.263
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	281.166	-	-	-	-	-	281.166
Cho vay khách hàng (*)	-	13.462.041	5.365.813	307.378.208	248.505.531	203.987.647	55.421.059	19.749.297	2.043.042	855.912.638
Chứng khoán đầu tư (*)	398.902	-	-	3.745.416	15.829.190	7.907.000	2.520.000	52.022.074	20.834.478	103.257.060
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	6.449.775	-	-	-	-	-	-	-	-	6.449.775
Lãi sản cố định	10.739.189	-	-	-	-	-	-	-	-	10.739.189
Tài sản Có khác (*)	30.140.186	-	-	-	-	-	-	-	-	30.140.186
Tổng tài sản	54.639.756	13.462.041	5.365.813	445.655.400	284.130.113	213.114.647	59.053.059	71.771.371	22.877.520	1.170.069.721
Nợ phải trả										
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-	56.238.981	3.853.941	878.473	1.628.763	-	-	62.600.159
Tiền, vàng gửi và vay các TCID khác	-	-	-	89.416.148	14.986.222	2.230.778	1.591.639	-	-	108.224.786
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	-	129.346.740	206.670.140	200.444.361	182.192.553	104.966.456	725.460	824.345.711
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCID chịu rủi ro	-	-	-	-	2.805.478	229.176	-	2.899.375	-	5.934.029
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	1.259	-	3.415.100	18.850.000	23.750.000	-	46.016.359
Các khoản nợ khác	42.345.489	-	-	-	-	-	-	-	-	42.345.489
Tổng nợ phải trả	42.345.489	-	-	275.003.129	228.315.781	207.197.888	204.262.956	131.615.831	725.460	1.089.466.533
Mức chênh lệch ròng	12.294.267	13.462.041	5.365.813	170.652.272	55.814.333	5.916.760	(145.209.897)	(59.844.460)	22.152.060	80.603.188

*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

26.2. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro thanh khoản

- Cơ cấu tổ chức quản lý:

Ủy ban ALCO họp định kỳ và đột xuất tùy theo yêu cầu hoạt động kinh doanh, chủ động tham mưu, đề xuất các biện pháp cân đối vốn kinh doanh đảm bảo an toàn hiệu quả. Việc quản lý rủi ro thanh khoản vẫn chủ yếu do Phòng Quản lý cân đối vốn và Kế hoạch tài chính (QLCĐV&KHTC) phối hợp cùng một số phòng nghiệp vụ liên quan thực hiện, có trách nhiệm báo cáo và thực thi các chính sách quản lý rủi ro thanh khoản chung của NHCT cho từng thời kỳ (tháng, quý, năm) và trình Ban lãnh đạo phê duyệt.

- Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày, đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Kinh doanh vốn quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Kinh doanh vốn có thể quyết định chiết khấu các giấy tờ có giá qua thị trường mở để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, Phòng QLCĐV&KHTC cùng phối hợp với Phòng Kinh doanh vốn đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của NHCT, đảm bảo sử dụng vốn an toàn, hiệu quả. Ngoài ra, Phòng Kinh doanh vốn phối hợp với Phòng Định chế tài chính thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau trong quá trình hoạt động kinh doanh.

- Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại NHCT đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, NHCT luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày.

NHCT đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt do có nguồn tiền gửi ổn định này tăng trưởng cao để bù đắp. Đến nay, tiền gửi dân cư đã tăng trưởng khá ổn định, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngoài ra, NHCT còn tích cực huy động vốn từ các tổ chức quốc tế nhằm khai thác nguồn vốn ngoại tệ phục vụ nhu cầu giải ngân cho các dự án trọng điểm quốc gia. Nguồn vốn này đã hỗ trợ NHCT đa dạng hoá cơ cấu vốn, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

- Phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên Bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

Thời gian đáo hạn thực tế của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính của Ngân hàng đến kỳ thanh toán theo hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn của hợp đồng quy định.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa trên tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế các khoản tiền gửi/ tiền vay này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đến hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể bị rút trước hạn (không thực hiện đúng theo ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng)

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản Quý IV/2018 cho thấy, nguồn vốn của NHCTVN chủ yếu có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng, nguồn vốn có kỳ hạn còn lại từ 1 năm trở lên còn hạn chế - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế NHCTVN luôn đảm bảo tuân thủ đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

HUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

tại ngày 31/12/2018 và cho giai đoạn tài chính bắt đầu từ 01/10/2018 đến hết 31/12/2018

Rủi ro thanh khoản ngày 31/12/2018

	Quá hạn			Trong hạn			Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	6.911.704	-	-	-	6.911.704
Tiền gửi tại NHNN	-	-	23.167.119	-	-	-	23.167.119
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD	-	-	109.232.228	19.795.393	2.332.000	-	131.359.621
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.851.263	-	-	-	1.851.263
Các công cụ tài chính phái sinh và các	-	-	281.166	-	-	-	281.166
Cho vay khách hàng (*)	13.462.041	5.365.813	53.888.643	178.559.879	299.693.236	131.391.500	855.912.638
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.791.786	5.101.500	4.714.021	65.425.134	103.257.060
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	6.449.775
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	10.739.189
Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-	-	-	30.140.186
Tổng tài sản	13.462.041	5.365.813	198.123.909	203.456.771	306.739.257	196.816.634	1.170.069.721
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	56.238.981	3.853.941	2.507.237	-	62.600.159
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	-	-	84.662.628	13.058.831	5.245.232	109.606	108.224.786
Tiền, vàng gửi của khách hàng	-	-	129.346.740	206.670.140	382.636.914	104.966.456	824.345.711
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	2.899.375	5.934.029
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.259	-	14.050.000	24.515.100	46.016.359
Các khoản nợ khác	-	-	19.905.108	3.183.068	6.406.302	12.424.190	42.345.489
Tổng nợ phải trả	-	-	290.154.717	226.765.980	410.845.685	132.888.509	1.089.466.533
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	13.462.041	5.365.813	(92.030.807)	(23.309.209)	(104.106.428)	63.928.124	80.603.188

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

25.3. Thuyết minh chính sách quản lý rủi ro tiền tệ

- Cơ cấu tổ chức quản lý:

Phòng QLCĐV&KHTC trực tiếp chịu trách nhiệm theo dõi, cân đối phân bổ vốn theo đồng nội tệ và ngoại tệ qui đổi - chủ yếu với hai ngoại tệ USD và EUR. Xác định cụ thể các hạn mức, giám sát tốc độ tăng trưởng về nguồn vốn, sử dụng vốn toàn ngân hàng và từng chi nhánh, có văn bản chỉ đạo điều hành, đảm bảo hiệu quả và chủ động trong hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp quản lý:

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, Phòng QLCĐV&KHTC phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

- Hệ thống văn bản: Bao gồm các văn bản chỉ đạo, thông báo về chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh theo từng đồng tiền, chủ yếu quản lý về VNĐ và USD.

- Quy trình kiểm tra, giám sát:

Quy trình quản lý điều hành cân đối vốn kinh doanh và rủi ro tiền tệ tại NHCT đang được thực hiện hàng ngày tại Phòng QLCĐV&KHTC và Phòng Kinh doanh vốn và được giám sát tập trung thường trực trên hệ thống thanh toán tập trung tại Trụ sở chính. NHCT đang tiếp tục phát triển các phần mềm khác nhằm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, NHCTVN đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cân trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, chỉ cho vay các doanh nghiệp có nguồn thu ngoại tệ, đối với các doanh nghiệp không có hoặc không đủ nguồn thu ngoại tệ cần đảm bảo phương án trả nợ khả thi, đảm bảo khả năng cân đối vốn ngoại tệ và xin phép từ NHNN tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế...

Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ Quý IV/2018 cho thấy trạng thái ngoại tệ USD, EUR và VNĐ của NHCT hiện khá cân đối và ổn định. Nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước và nước ngoài tăng trưởng tốt, đảm bảo đủ nguồn vốn tài trợ cho tín dụng tăng thêm và đảm bảo đủ khả năng đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

Rủi ro tiền tệ ngày 31/12/2018

	EUR quy đổi	USD quy đổi	VNĐ quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc đá quý	159.520	869.530	5.757.690	124.964	6.911.704
Tiền gửi tại NHNN	-	3.428.889	19.738.230	-	23.167.119
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.531.339	26.194.607	103.203.996	429.678	131.359.621
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1.851.263	-	1.851.263
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	281.166	-	281.166
Cho vay khách hàng (*)	3.331.263	71.204.987	781.376.388	-	855.912.638
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	103.257.060	-	103.257.060
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.688.788	4.760.987	-	6.449.775
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	74.251	-	10.664.938	-	10.739.189
Tài sản Có khác (*)	1.410.890	10.815.328	17.913.968	-	30.140.186
Tổng tài sản	6.507.263	114.202.130	1.048.805.686	554.642	1.170.069.721
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	62.600.159	-	62.600.159
Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác	477.844	33.340.816	73.939.809	466.318	108.224.786
Tiền, vàng gửi của khách hàng	2.935.601	50.414.438	770.878.158	117.514	824.345.711
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	187.465	4.897.114	849.358	92	5.934.029
Phát hành giấy tờ có giá	-	877	46.015.482	-	46.016.359
Các khoản nợ khác	2.598.412	1.723.658	38.023.419	-	42.345.489
Vốn và các quỹ	-	-	65.162.134	-	65.162.134
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	6.199.322	90.376.903	1.057.468.519	583.923	1.154.628.667
Trạng thái tiền tệ nội bảng	307.942	23.825.226	(8.662.833)	(29.280)	15.441.054
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	307.942	23.825.226	(8.662.833)	(29.280)	15.441.054

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam**THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018

TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	31/12/2018	31/12/2017
	đồng	đồng
USD	23.195	22.425
EUR	26.587	27.208
GBP	29.537	30.646
CHF	23.544	23.294
JPY	210,69	201,42
SGD	17.023	17.010
CAD	17.034	18.123
AUD	16.392	17.740
NZD	16.364	16.158
THB	715,47	697,45
SEK	2.589	2.765
NOK	2.667	2.766
DKK	3.552	3.654
HKD	2.962	2.906
CNY	3.372	3.486
KRW	21,08	21,30
LAK	2,74	2,90
MYR	5.329	5.327

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Lập bảng



Lê Việt Nga

Kế toán trưởng



Nguyễn Hải Hưng

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Hồng Vân